

**CÔNG TY TNHH TMDV VÀ XÂY DỰNG GIA CƯỜNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TMDV VÀ XÂY DỰNG GIA CƯỜNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA CUONG TMDV AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110876569

**3. Ngày thành lập:** 30/10/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2, ngách 10, ngõ 281 Đường Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986997040

Fax:

Email: cuongstone245@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                              | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                             | 3312        |
| 2.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                 | 3314        |
| 3.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                | 3320        |
| 4.  | Xây dựng nhà để ở                                                                      | 4101(Chính) |
| 5.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                | 4102        |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                          | 4211        |
| 7.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                           | 4212        |
| 8.  | Xây dựng công trình điện                                                               | 4221        |
| 9.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                    | 4222        |
| 10. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                     | 4223        |
| 11. | Xây dựng công trình công ích khác                                                      | 4229        |
| 12. | Xây dựng công trình thủy                                                               | 4291        |
| 13. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                        | 4292        |
| 14. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                  | 4293        |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                             | 4299        |
| 16. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                  | 4311        |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng) | 4312        |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                  | 4321        |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                  | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dung cho vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá);<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 23. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632 |
| 24. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 25. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc (Khoản 2 Điều 32 Luật Dược 2016)<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                                                                                       | 4649 |
| 27. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 28. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da dầy;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế thông thường loại A,B,C,D (Điều 25, điều 40 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP) | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu, quặng uranium và thorium)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662 |
| 31. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>-Bán buôn xi măng;<br>-Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vecni;<br>-Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>-Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 32. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và dày dép;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669 |
| 33. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 34. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4741 |
| 35. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4742 |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>-Bán lẻ sơn, màu, vecsni, trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>-Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>-Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>-Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4752 |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4759 |
| 38. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4761 |
| 39. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4763 |
| 40. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4764 |
| 41. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4771 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (Khoản 2 Điều 32 Luật Dược 2016)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4772 |
| 43. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ dịch vụ kính thuốc);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4773 |
| 44. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ Đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4791 |
| 45. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4799 |
| 46. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình (Điều 25 Nghị định 15/2021/NĐ-CP);<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng (Khoản 6 Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP);<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Khoản 5 Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP);<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng (Khoản 2 Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP);<br>- Kiểm định xây dựng (Điều 75 Nghị định 15/2021/NĐ-CP);<br>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật, Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông, Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình. (Khoản 4 Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP);<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (Khoản 3 Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP);<br>- Tư vấn đấu thầu (Khoản 8, Điều 4 Luật Đấu thầu 2013) | 7110 |
| 47. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động thiết kế, trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 48. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005)                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 50. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học (Điều 106 Nghị định 46/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục)<br>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>- Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>- Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>- Hoạt động tư vấn giáo dục. | 8560 |

6. **Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN CƯỜNG | Việt Nam  | Thôn Văn Giáo, Xã Quảng Phúc, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | 1.800.000.000         | 60,000    | 038088013227                                                                                            |         |
| 2   | LỤC THỊ KIM DINH | Việt Nam  | Thôn Văn Giáo, Xã Quảng Phúc, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | 1.200.000.000         | 40,000    | 025189014327                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* **Họ và tên:** NGUYỄN VĂN CƯỜNG **Giới tính:** Nam  
**Chức danh:** Giám đốc  
**Sinh ngày:** 06/10/1988 **Dân tộc:** Kinh **Quốc tịch:** Việt Nam  
**Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:** Thẻ căn cước công dân  
**Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:** 038088013227  
**Ngày cấp:** 07/01/2022 **Nơi cấp:** Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
**Địa chỉ thường trú:** Thôn Văn Giáo, Xã Quảng Phúc, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam  
**Địa chỉ liên lạc:** Thôn Văn Giáo, Xã Quảng Phúc, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam  
**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội